

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Quyết định thành lập doanh nghiệp	Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004 Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.	
Giấy phép đăng ký kinh doanh	Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004. Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 12 tháng 5 năm 2014 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Nguyên Học Bà Phạm Thị Việt Nga Ông Lê Đình Bửu Trí Ông Đoàn Đình Duy Khương Bà Đặng Phạm Minh Loan Ông Trần Chí Liêm Ông Shuhei Tabata Bà Lê Minh Hồng Ông Lê Chánh Đạo Bà Nguyễn Thị Hồng Loan Ông Nguyễn Như Song	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Chủ tịch (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Phó chủ tịch (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ban Tổng Giám đốc	Bà Phạm Thị Việt Nga Bà Lê Minh Hồng Ông Lê Chánh Đạo Ông Đoàn Đình Duy Khương Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Ban kiểm soát	Ông Trần Quốc Hưng Bà Nguyễn Phương Thảo Ông Đinh Đức Minh Bà Trần Thị Ánh Như	Trưởng ban Thành viên Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.599.477.766.855	2.212.772.721.557
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	391.229.559.612	469.168.694.401
111	Tiền		33.881.226.279	80.168.694.401
112	Các khoản tương đương tiền		357.348.333.333	389.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	258.151.666.667	170.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.206.865.581.366	856.026.829.122
131	Phải thu khách hàng	5	697.922.860.109	480.412.821.619
132	Trả trước cho người bán		28.745.336.819	80.223.855.392
135	Các khoản phải thu khác	6	484.554.963.078	297.956.391.685
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.357.578.640)	(2.566.239.574)
140	Hàng tồn kho	7	740.284.299.291	708.458.889.817
141	Hàng tồn kho		744.748.435.504	712.857.460.389
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.464.136.213)	(4.398.570.572)
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.946.659.919	9.118.308.217
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		225.914.164	494.156.141
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		740.713.926	1.260.969.346
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.980.031.829	7.363.182.730
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		694.794.566.258	647.248.473.952
220	Tài sản cố định		474.954.583.595	461.093.799.579
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	280.021.622.503	259.952.042.651
222	Nguyên giá		587.281.193.664	517.377.037.427
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(307.259.571.161)	(257.424.994.776)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	176.977.970.770	173.934.415.844
228	Nguyên giá		190.265.374.522	185.187.869.399
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.287.403.752)	(11.253.453.555)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	17.954.990.322	27.207.341.084
240	Bất động sản đầu tư	9	31.237.025.507	19.114.841.017
241	Nguyên giá		38.679.461.157	24.310.750.844
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.442.435.650)	(5.195.909.827)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	137.745.620.200	146.668.500.200
251	Đầu tư vào công ty con		122.550.000.000	127.550.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
258	Đầu tư dài hạn khác		27.908.170.200	31.831.050.200
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		50.857.336.956	20.371.333.156
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	46.748.981.443	15.797.838.754
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	3.300.000.000	3.300.000.000
268	Tài sản dài hạn khác		808.355.513	1.273.494.402
270	TỔNG TÀI SẢN		3.294.272.333.113	2.860.021.195.509

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.067.140.745.492	940.306.761.437
310	Nợ ngắn hạn		999.935.204.220	891.743.386.224
311	Vay ngắn hạn	13	176.707.408.762	127.031.078.559
312	Phải trả người bán	14	292.960.854.813	254.136.340.370
313	Người mua trả tiền trước		736.424.704	2.613.391.267
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	71.839.496.989	40.293.634.758
315	Phải trả người lao động		153.517.697.521	174.218.464.021
316	Chi phí phải trả	16	228.564.259.504	213.814.462.819
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	24.359.759.652	30.034.866.859
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	51.249.302.275	49.601.147.571
330	Nợ dài hạn		67.205.541.272	48.563.375.213
337	Dự phòng phải trả dài hạn	19	28.843.956.033	
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	38.361.585.239	48.563.375.213
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.227.131.587.621	1.919.714.434.072
410	Vốn chủ sở hữu		2.227.131.587.621	1.919.714.434.072
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	871.643.300.000	653.764.290.000
414	Cổ phiếu quỹ	21, 22	(455.850.000)	(455.850.000)
417	Quỹ đầu tư và phát triển	22	768.665.991.301	690.502.067.497
418	Quỹ dự phòng tài chính	22	66.026.578.871	66.026.578.871
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	521.251.567.449	509.877.347.704
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.294.272.333.113	2.860.021.195.509

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

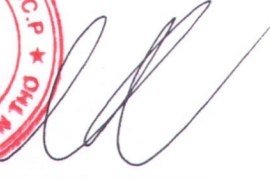
Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31.12.2014	Tại ngày 31.12.2013
USD	336.670	558.065
EUR	16.165	61.029
MOP	20	20
NDT	3.515	3.515
CAD	100	100
Chỉ vàng	1.362	1.310
Lượng vàng	200	300


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng




Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2015

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	1.205.457.287.587	1.131.951.829.165	3.684.076.159.060	3.628.970.776.924
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.059.253.407)	(138.734.874.020)	(50.365.853.475)	(518.045.221.202)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.193.398.034.180	993.216.955.145	3.633.710.305.585	3.110.925.555.722
11	Giá vốn hàng bán	(649.596.810.683)	(557.972.542.477)	(1.950.185.814.628)	(1.748.309.146.766)
20	Lợi nhuận gộp	543.801.223.497	435.244.412.668	1.683.524.490.957	1.362.616.408.956
21	Doanh thu hoạt động tài chính	9.039.804.580	44.148.197.857	96.189.555.935	122.441.403.517
22	Chi phí tài chính	(13.538.518.665)	(5.911.782.086)	(49.752.531.926)	(10.131.629.848)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.234.637.438)	(524.083.463)	(4.838.876.750)	(2.215.316.195)
24	Chi phí bán hàng	(285.734.480.144)	(224.984.825.896)	(843.131.815.963)	(650.657.302.285)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(96.502.345.842)	(57.444.987.735)	(240.628.910.511)	(208.369.805.247)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	157.065.683.426	191.051.014.808	646.200.788.492	615.899.075.093
31	Thu nhập khác	20.793.673.807	32.114.054.661	36.912.661.738	183.857.845.833
32	Chi phí khác	(1.968.377.276)	(15.269.859.662)	(3.695.044.338)	(29.947.066.924)
40	Thu nhập khác – Số thuần	18.825.296.531	16.844.194.999	33.217.617.400	153.910.778.909
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	175.890.979.957	207.895.209.807	679.418.405.892	769.809.854.002

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 02 – DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	175.890.979.957	207.895.209.807	679.418.405.892	769.809.854.002
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(67.090.637.623)	(47.679.620.012)	(158.166.838.443)	(161.883.057.798)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	108.800.342.334	160.215.589.795	521.251.567.449	607.926.796.204

75

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng




Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động doanh thu và lợi nhuận năm 2014 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2013		Tăng, giảm			
	Quý 4	12 tháng	Quý 4	12 tháng	Quý 4		12 tháng	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	1.193.398	3.633.710	993.217	3.110.926	200.181	20,15%	522.785	16,80%
Lợi nhuận trước thuế	175.891	679.418	207.895	769.810	(32.004)	-15,39%	(90.391)	-11,74%
Lợi nhuận sau thuế	108.800	521.252	160.216	607.927	(51.415)	-32,09%	(86.675)	-14,26%

Nguyên nhân:

- Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm 2014, so với cùng kỳ mức tăng trưởng doanh thu quý 4 tăng 20,15%, năm 2014 tăng 16,8%.
- Năm 2013 thực hiện trích quỹ khoa học công nghệ 5% thu nhập tính thuế và phát sinh khoản thu nhập thuần từ chuyển nhượng thương hiệu Eugica 122 tỷ, vì vậy lợi nhuận sau thuế năm 2014 có mức tăng trưởng thấp hơn năm 2013.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	679.418.405.892	769.809.854.002
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	57.672.889.000	54.791.517.944
03	Các khoản dự phòng	1.856.904.707	(7.112.009.122)
05	Lỗ/Lãi do thanh lý tài sản cố định	56.064.999	(1.565.694.060)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	(94.339.067.623)	(120.711.896.962)
05	Lãi thanh lý đầu tư công ty liên kết	(95.680.000)	
06	Chi phí lãi vay	4.838.876.750	2.215.316.195
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	649.408.393.725	697.427.087.997
09	Biến động các khoản phải thu	(118.787.327.719)	(113.942.990.136)
10	Biến động hàng tồn kho	(31.890.975.115)	(230.760.243.013)
11	Biến động các khoản phải trả	64.185.290.321	236.210.577.105
12	Biến động các chi phí trả trước	(30.682.900.712)	1.518.010.115
13	Tiền lãi vay đã trả	(3.957.414.700)	(2.695.483.198)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(126.755.820.832)	(144.475.874.245)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(101.259.879.038)	(63.155.594.096)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	300.259.365.930	380.125.490.529
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(84.889.257.541)	(80.029.841.712)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	1.177.335.036	6.631.434.914
23	Biến động tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(88.151.666.667)	(170.000.000.000)
24	Thu hồi cho vay từ các đơn vị khác	9.567.710	194.432.290
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(190.322.361.411)	(279.684.526.107)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.922.880.000.00	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	61.109.971.951	119.180.980.286
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(297.143.530.922)	(403.707.520.329)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	-
33	Vay ngắn hạn nhận được	1.376.817.787.033	186.490.435.869
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.327.141.456.830)	(78.944.166.307)
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu	(130.731.300.000)	(228.782.046.500)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(81.054.969.797)	(121.235.776.938)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(77.939.134.789)	(144.817.806.738)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	469.168.694.401	613.986.501.139
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	391.229.559.612	469.168.694.401

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 02 tháng 09 năm 2004, Công ty cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 2.003 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.220 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2014	31.12.2013
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (*)	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm.	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	-	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2014	31.12.2013
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2200286342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13 tháng 11 năm 2013	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	30%

(*) Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra quyết định giải thể Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(d) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ.

2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.17 Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2013: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, Cộng tác viên, Ban điều hành, Cán bộ nhân viên chủ chốt: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, Cộng tác viên, Ban điều hành, Cán bộ nhân viên chủ chốt: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tiền mặt	12.759.488.094	24.493.458.190
Tiền gửi ngân hàng	21.121.738.185	55.675.236.211
Các khoản tương đương tiền (*)	357.348.333.333	389.000.000.000
	<u>391.229.559.612</u>	<u>469.168.694.401</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 31(b))	217.404.138.916	144.137.308.840
Phải thu từ các bên thứ ba	480.518.721.193	336.275.512.779
	<u>697.922.860.109</u>	<u>480.412.821.619</u>

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu năm	2.566.239.574	3.662.599.571
Tăng dự phòng trong năm	1.791.339.066	
Giảm dự phòng trong năm		(1.096.359.997)
Số dư cuối năm	<u>4.357.578.640</u>	<u>2.566.239.574</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chiết khấu thương mại	18.401.094.402	24.785.634.839
Lãi tiền gửi phải thu	5.506.248.160	3.299.944.454
Phải thu công ty con (*)	458.356.875.877	259.224.584.029
Phải thu khác	2.290.744.639	10.646.228.363
	<u>484.554.963.078</u>	<u>297.956.391.685</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

(*) Chi tiết phải thu công ty con:

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG để xây dựng nhà máy	402.297.323.946	225.981.974.277
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV In Bao Bì 1 để xây dựng nhà máy	55.841.234.870	32.549.325.810
Phải thu các công ty con khác	218.317.061	693.283.942
	<u>458.356.875.877</u>	<u>259.224.584.029</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	56.439.936.854	80.761.118.021
Nguyên vật liệu	246.138.896.245	230.566.893.804
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.804.483.472	49.590.313.357
Thành phẩm	247.855.390.747	291.915.938.092
Hàng hóa	173.509.728.186	60.023.197.115
	<u>744.748.435.504</u>	<u>712.857.460.389</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.464.136.213)	(4.398.570.572)
	<u>740.284.299.291</u>	<u>708.458.889.817</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu năm	4.398.570.572	5.900.338.247
Tăng dự phòng trong năm	65.565.641	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.501.767.675)
Số dư cuối năm	<u>4.464.136.213</u>	<u>4.398.570.572</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	165.300.294.452	188.196.931.968	96.110.689.749	67.769.121.258	517.377.037.427
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	24.487.095.752 (650.000.000)	35.314.371.345 (779.638.934)	10.893.899.261 (1.098.580.566)	3.223.031.509 (1.486.022.130)	73.918.397.867 (4.014.241.630)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	189.137.390.204	222.731.664.379	105.906.008.444	69.506.130.637	587.281.193.664
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	51.968.682.824	117.357.200.255	47.860.912.923	40.238.198.774	257.424.994.776
Khấu hao trong năm Thanh lý	14.684.754.376 (346.666.624)	17.851.056.101 (600.930.912)	13.092.121.966 (1.082.216.929)	7.722.480.537 (1.486.022.130)	53.350.412.980 (3.515.836.595)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	66.306.770.576	134.607.325.444	59.870.817.960	46.474.657.181	307.259.571.161
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	113.331.611.628	70.839.731.713	48.249.776.826	27.530.922.484	259.952.042.651
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	122.830.619.628	88.124.338.935	46.035.190.484	23.031.473.456	280.021.622.503

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 113.840 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 105.872 triệu đồng Việt Nam).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	107.549.765.228	72.046.066.366	5.592.037.805	185.187.869.399
Tăng trong năm	-	23.280.123	-	23.280.123
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	5.520.000.000	-	311.220.000	5.831.220.000
Phân loại lại	(105.916.892)	105.916.892	-	-
Thanh lý	(734.995.000)	-	(42.000.000)	(776.995.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	112.228.853.336	72.175.263.381	5.861.257.805	190.265.374.522
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	7.445.162.095	3.808.291.460	11.253.453.555
Khấu hao trong năm	-	1.285.690.438	790.259.759	2.075.950.197
Thanh lý	-	-	(42.000.000)	(42.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	8.730.852.533	4.556.551.219	13.287.403.752
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	107.549.765.228	64.600.904.271	1.783.746.345	173.934.415.844
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	112.228.853.336	63.444.410.847	1.304.706.586	176.977.970.770

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu năm	27.207.341.084	30.945.966.971
Tăng	84.865.977.418	71.990.055.728
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(73.918.397.867)	(59.303.315.116)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b))	(5.831.220.000)	(8.167.749.371)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 9)	(14.368.710.313)	(8.257.617.128)
Chuyển sang chi phí trả trước		
Số dư cuối năm	17.954.990.322	27.207.341.084

9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	24.310.750.844
Chuyển từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 8(c))	<u>14.368.710.313</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>38.679.461.157</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.195.909.827
Khấu hao trong năm	<u>2.246.525.823</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>7.442.435.650</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>19.114.841.017</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>31.237.025.507</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 612.933.335 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 612.933.335 đồng Việt Nam).

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In bao bì DHG	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>122.550.000.000</u>	<u>127.550.000.000</u>

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	3.787.450.000	3.787.450.000

(c) Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	-	3.922.880.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>31.831.050.200</u>

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu /năm	16.500.000.000	21.013.881.450
Tăng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.513.881.450)
Số dư cuối năm	<u>16.500.000.000</u>	<u>16.500.000.000</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Tiền thuê đất trả trước VND	Công cụ, dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	658.302.929	12.098.613.904	3.040.921.921	15.797.838.754
Tăng trong năm	340.000.000	32.251.851.250	3.078.189.089	35.670.040.339
Phân bổ trong năm	(390.093.486)	(1.724.499.678)	(2.604.304.486)	(4.718.897.650)
Số dư cuối năm	608.209.443	42.625.965.476	3.514.806.524	46.748.981.443

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu năm	3.300.000.000	3.300.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
Số dư cuối năm	3.300.000.000	3.300.000.000

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng.

13 VAY NGẮN HẠN

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*)	150.000.000.000	100.000.000.000
Khoản vay từ nhân viên của Công ty (**)	26.707.408.762	27.031.078.559
	176.707.408.762	127.031.078.559

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

(**) Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất tháng 0,42% đến 0,5% (2013: từ 0,42% đến 0,9% một tháng).

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 31(b))	53.700.239.480	18.249.806.561
Phải trả cho các bên thứ ba	239.260.615.333	235.886.533.809
	<u>292.960.854.813</u>	<u>254.136.340.370</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	6.254.321.521	2.456.198.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	63.090.637.623	31.679.620.012
Thuế thu nhập cá nhân	2.494.489.706	6.019.785.644
Các loại thuế khác	48.139	138.030.374
	<u>71.839.496.989</u>	<u>40.293.634.758</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.456.198.728	51.435.398.673	(47.637.275.880)	6.254.321.521
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	43.652.821.047	(43.652.821.047)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(1.260.969.346)	16.207.406.343	(15.687.150.923)	(740.713.926)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.679.620.012	158.166.838.443	(126.755.820.832)	63.090.637.623
Thuế thu nhập cá nhân	6.019.785.644	32.714.915.847	(36.240.211.785)	2.494.489.706
Thuế đất, thuế sử dụng đất	-	2.265.772.956	(2.265.772.956)	-
Thuế khác	138.030.374	412.165.424	(550.147.659)	48.139
Cộng	39.032.665.412	304.855.318.733	(272.789.201.082)	71.098.783.063

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại, khuyến mãi và hỗ trợ	211.689.759.376	194.692.089.583
Chi phí hội thảo	859.859.395	8.010.929.648
Lãi vay phải trả	1.381.705.671	500.243.621
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	7.386.412.520	6.574.318.617
Các chi phí phải trả khác	7.246.522.542	4.036.881.350
	<u>228.564.259.504</u>	<u>213.814.462.819</u>

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phí công đoàn	640.480.615	575.909.840
Bảo hiểm nhân viên	108.325.306	887.740.259
Cổ tức phải trả	17.894.000	17.894.000
Chiết khấu thương mại giữ lại	1.366.422.658	21.820.657.016
Phải trả khác	22.226.637.073	6.732.665.744
	<u>24.359.759.652</u>	<u>30.034.866.859</u>

18 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	10.766.027.391	4.579.483.312	34.255.636.868	49.601.147.571
Trích quỹ trong năm	72.951.215.544	10.151.898.356	-	83.103.113.900
Quỹ chuyển về từ cty con	9.603.129.868	-	-	9.603.129.868
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(866.958.059)	-	866.958.059	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(4.584.869.461)	(4.584.869.461)
Sử dụng quỹ	(78.686.831.330)	(7.786.388.273)	-	(86.473.219.603)
Số dư cuối năm	<u>13.766.583.414</u>	<u>6.944.993.395</u>	<u>30.537.725.466</u>	<u>51.249.302.275</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	VNĐ
Số dư đầu năm	
Tăng dự phòng trong năm	28.843.956.033
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>28.843.956.033</u>

20 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	36.622.962.494	11.940.412.719	48.563.375.213
Tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(11.384.228.068)	11.384.228.068	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(2.740.937.413)	(2.740.937.413)
Sử dụng quỹ	(7.460.852.561)		(7.460.852.561)
Số dư cuối năm	<u>17.777.881.865</u>	<u>20.583.703.374</u>	<u>38.361.585.239</u>

21 VỐN CỔ PHẦN

	31.12.2014		31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	65.376.429	653.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000
Cổ phiếu thường đã phát hành	21.787.901	217.879.010.000	-	-
Số dư cuối năm	<u>87.154.200</u>	<u>871.187.450.000</u>	<u>65.366.299</u>	<u>653.308.440.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	483.619.881.808	66.026.578.871	391.856.859.920	1.594.811.760.599
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	607.926.796.204	607.926.796.204
Chia cổ tức	-	-	-	-	(130.732.598.000)	(130.732.598.000)
Tạm ứng cổ tức 15% đợt 1.2013	-	-	-	-	(98.049.448.500)	(98.049.448.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	206.882.185.689	-	(206.882.185.689)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(45.722.315.892)	(45.722.315.892)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(8.519.760.339)	(8.519.760.339)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	690.502.067.497	66.026.578.871	509.877.347.704	1.919.714.434.072
Phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 3:1	217.879.010.000	-	(217.879.010.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	521.251.567.449	521.251.567.449
Cổ tức	-	-	-	-	(130.731.300.000)	(130.731.300.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	296.042.933.804	-	(296.042.933.804)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(72.951.215.544)	(72.951.215.544)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(10.151.898.356)	(10.151.898.356)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	871.643.300.000	(455.850.000)	768.665.991.301	66.026.578.871	521.251.567.449	2.227.131.587.621

22 CỐ TỨC

Trong năm 2014, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2013 ở mức 15% và đã tiến hành chi trả vào ngày 4 tháng 8 năm 2014

23 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Doanh thu				
Thành phẩm đã bán	841.274.726.485	1.004.596.024.384	2.913.082.043.924	3.264.923.731.453
Hàng hóa đã bán	364.050.561.102	127.183.804.781	769.071.569.676	362.211.227.286
Dịch vụ cho thuê	132.000.000	172.000.000	1.922.545.460	1.835.818.185
	<u>1.205.457.287.587</u>	<u>1.131.951.829.165</u>	<u>3.684.076.159.060</u>	<u>3.628.970.776.924</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	(766.305.072)	(129.526.154.250)	(11.536.262.713)	(491.277.969.650)
Hàng bán bị trả lại	(11.292.948.335)	(9.208.719.770)	(38.829.590.762)	(26.767.251.552)
	<u>(12.059.253.407)</u>	<u>(138.734.874.020)</u>	<u>(50.365.853.475)</u>	<u>(518.045.221.202)</u>
Doanh thu thuần	<u>1.193.398.034.180</u>	<u>993.216.955.145</u>	<u>3.633.710.305.585</u>	<u>3.110.925.555.722</u>
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng thành phẩm	831.233.969.142	882.383.475.267	2.869.099.570.107	2.794.001.822.321
Doanh thu bán hàng hóa	362.032.065.038	110.661.479.878	762.688.190.018	315.087.915.216
Dịch vụ cho thuê	132.000.000	172.000.000	1.922.545.460	1.835.818.185

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	8.760.114.455	8.632.578.114	31.113.832.215	41.021.693.842
Lãi thanh lý đầu tư dài hạn	95.680.000	-	95.680.000	-
Cổ tức	-	35.141.728.422	63.225.235.408	79.690.203.120
Lãi chênh lệch tỷ giá	183.730.757	373.768.907	1.696.096.528	1.729.063.154
Doanh thu hoạt động tài chính khác	279.368	122.414	58.711.784	443.401
	<u>9.039.804.580</u>	<u>44.148.197.857</u>	<u>96.189.555.935</u>	<u>122.441.403.517</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	377.074.467.626	448.376.931.511	1.356.899.383.813	1.442.954.697.957
Giá vốn của hàng hóa đã bán	273.154.917.956	110.689.524.042	591.048.646.586	306.087.103.954
Dịch vụ cho thuê	674.113.122	407.854.599	2.172.218.588	769.112.530
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.306.688.021)	(1.501.767.675)	65.565.641	(1.501.767.675)
	<u>649.596.810.683</u>	<u>557.972.542.477</u>	<u>1.950.185.814.628</u>	<u>1.748.309.146.766</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	1.234.637.438	524.083.463	4.838.876.750	2.215.316.195
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(4.513.881.450)	-	(4.513.881.450)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.410.365.567	193.942.141	3.693.711.186	1.162.459.400
Chiết khấu thanh toán	10.893.500.312	9.707.622.584	41.137.255.389	11.154.500.118
Các chi phí tài chính khác	15.348	15.348	82.688.601	113.235.585
	<u>13.538.518.665</u>	<u>5.911.782.086</u>	<u>49.752.531.926</u>	<u>10.131.629.848</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	76.616.159.377	87.618.778.075	232.060.546.037	259.767.901.858
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.553.990	8.523.774.343	56.672.175	9.012.605.149
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.581.590.050	800.805.748	6.909.218.234	3.409.963.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.317.867.130	2.906.097.455	12.745.028.816	11.704.714.325
Chi phí quảng cáo	24.835.944.378	41.777.355.524	91.640.784.421	100.752.867.251
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi, hỗ trợ	214.556.925.955	77.847.904.141	302.412.984.387	124.725.997.417
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	(48.230.842.505)	756.537.256	103.134.130.636	63.800.991.431
Chi phí chăm sóc khách hàng	(3.836.703.030)	(7.829.721.536)	21.945.661.581	12.551.811.400
Chi phí vận chuyển	7.981.814.701	(984.010.739)	26.441.010.825	16.427.489.826
Chi phí khác	5.878.170.098	13.567.305.629	45.785.778.851	48.502.960.152
	<u>285.734.480.144</u>	<u>224.984.825.896</u>	<u>843.131.815.963</u>	<u>650.657.302.285</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	49.670.556.795	37.594.762.800	143.466.394.820	123.456.120.588
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.318.818	87.393.210	96.425.666	240.471.429
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.220.892.824	1.368.768.705	4.985.681.154	4.078.456.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.444.564.982	3.072.380.042	10.070.076.695	11.320.090.625
Thuế, phí và lệ phí	347.277.646	51.353.359	634.054.549	270.394.988
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	29.884.733.920	(1.480.447.100)	30.635.295.099	(1.096.359.997)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.428.695.166	3.482.864.606	15.590.973.238	13.276.633.439
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	9.103.142.677	-	36.350.477.547
Chi phí bằng tiền khác	7.472.305.691	4.164.769.436	35.150.009.290	20.473.519.954
	<u>96.502.345.842</u>	<u>57.444.987.735</u>	<u>240.628.910.511</u>	<u>208.369.805.247</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Thu nhập khác				
Thu nhập từ bán phế liệu	256.369.857	295.485.767	984.837.531	908.933.706
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	988.744.121	1.790.219.553	1.177.335.036	6.631.434.914
Thu nhập cho thuê	222.727.272	358.636.364	1.661.228.816	1.955.637.651
Thu từ bảo hiểm cháy nổ	-	-	-	4.725.320.451
Thu từ hoa hồng bán hàng	18.262.737.217	17.650.357.130	28.191.993.575	26.973.071.773
Thu từ chuyển nhượng thương hiệu	-	-	-	127.476.000.000
Thu nhập khác	1.063.095.340	12.019.355.847	4.897.266.780	15.187.447.338
	<u>20.793.673.807</u>	<u>32.114.054.661</u>	<u>36.912.661.738</u>	<u>183.857.845.833</u>
Chi phí khác				
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	1.038.328.376	1.331.737.594	1.233.400.035	5.065.740.854
Chi phí khác	930.048.900	13.938.122.068	2.461.644.303	24.881.326.070
	<u>1.968.377.276</u>	<u>15.269.859.662</u>	<u>3.695.044.338</u>	<u>29.947.066.924</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>18.825.296.531</u>	<u>16.844.194.999</u>	<u>33.217.617.400</u>	<u>153.910.778.909</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%. Theo đó, Công ty chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 20% cho năm 2014. Mức giảm thuế này không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất 22% cho năm 2014.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	175.890.979.957	207.895.209.807	679.418.405.892	769.809.854.002
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	38.696.015.591	51.973.802.452	149.472.049.296	192.452.463.501
Điều chỉnh:				
Thuế chi phí không được khấu trừ	30.010.589.007	10.875.750.692	30.085.680.959	10.959.048.950
Thuế thu nhập không chịu thuế	-	(8.785.432.106)	(13.909.551.790)	(19.922.550.780)
Ưu đãi thuế	(1.615.966.975)	(6.384.501.026)	(7.481.340.022)	(21.605.903.873)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>67.090.637.623</u>	<u>47.679.620.012</u>	<u>158.166.838.443</u>	<u>161.883.057.798</u>

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.037.500.334.257	1.248.197.548.553
Chi phí nhân công	558.075.382.292	582.290.915.369
Chi phí khấu hao	47.976.024.262	54.791.517.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	570.854.437.106	430.725.725.733
Chi phí khác	175.814.949.880	100.588.510.778
	2.390.221.127.797	2.416.594.218.377

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	1.645.560.003
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	437.334.384	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	1.737.045.453	1.926.144.547
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	54.401.161.179	49.730.668.266
Công ty TNHH MTV DT Pharma	36.787.648.829	42.223.846.802
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	61.825.735.776	57.636.570.180
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	65.286.471.366	56.854.255.792
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.733.721.803	7.891.650.996
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	89.238.515.375	102.407.979.011
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	100.232.243.794	92.241.996.489
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	178.014.112.947	173.858.484.483
Công ty TNHH MTV TG Pharma	43.928.150.928	37.525.430.396
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	50.777.670.913	47.532.611.197
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	122.484.853.280	133.314.545
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	39.712.497.966	31.346.041.950
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	40.662.708.491	29.228.162.590
Công ty TNHH MTV VL Pharma	54.691.784.877	44.674.255.304
	945.951.657.361	776.856.972.551
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	188.963.697.135
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	151.346.353.995	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	47.402.601.301	49.315.908.275
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	40.205.598.806	41.709.996.557
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	1.499.791.103	2.030.512.626
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	297.124.637.961	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	40.400.000	4.004.000.000
	537.619.383.166	286.024.114.593

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
<i>iii) Bán tài sản cố định</i>		
Công ty con		
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	9.090.909	-
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	63.636.364	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	140.339.905
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	53.663.739
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	275.932.101
	72.727.273	469.935.745

iv) Thu nhập cổ tức

Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	31.022.791.966	32.549.325.810
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.435.281.892	2.392.682.870
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	2.852.308.274	3.750.764.536
Công ty TNHH MTV DT Pharma	1.851.558.529	2.663.980.424
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	3.184.648.582	3.150.284.729
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	2.657.471.081	3.998.245.020
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	3.096.870.145	1.529.555.091
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	892.500.000	892.500.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	3.291.247.725	6.884.662.519
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	6.385.502.557	16.413.013.601
Công ty TNHH MTV TG Pharma	900.846.651	2.238.011.499
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	2.490.840.626	2.555.320.879
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	1.000.463.287	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	391.238.914	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	330.443.711	-
	62.784.013.940	79.018.346.978

v) Góp vốn

Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	1.153.226.020
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	5.000.000.000
		21.153.226.020

vi) Đầu tư dự án công ty con

Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	176.315.349.669	225.981.974.277
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	23.291.909.060	32.549.325.810
	199.607.258.729	258.531.300.087

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng vốn đầu tư vào 2 công ty con Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 như sau:

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 10(a))	50.000.000.000	50.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	402.297.323.946	225.981.974.277
	<u>452.297.323.946</u>	<u>275.981.974.277</u>
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 10(a))	5.000.000.000	5.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	55.841.234.870	32.549.325.810
	<u>60.841.234.870</u>	<u>37.549.325.810</u>
	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
vii) Cổ tức công bố		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	56.626.237.500	99.095.916.500
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	14.238.341.053	14.668.492.342
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
(i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	54.067.268
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1		-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	11.736.345.970	8.178.947.404
Công ty TNHH MTV DT Pharma	4.007.677.469	2.942.270.004
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	19.063.395.707	6.871.262.751
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	24.028.313.624	21.339.874.591
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	7.874.078.979	17.492.047.818
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	29.240.844.919	19.195.323.532
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	56.991.628.788	37.845.280.543
Công ty TNHH MTV TG Pharma	12.536.931.898	5.929.051.566
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	12.695.540.965	6.949.128.724
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	99.999.997	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	20.278.623.823	7.577.674.050
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	9.516.310.809	3.254.691.021
Công ty TNHH MTV VL Pharma	9.334.445.968	6.507.689.568
	<u>217.404.138.916</u>	<u>144.137.308.840</u>

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Phải trả người bán (Thuyết minh 14)

Công ty con

Công ty TNHH MTV In - Bao bì DHG		17.674.767.928
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	11.907.958.572	-
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	1.299.216.594	575.038.633
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	40.493.064.314	-
	53.700.239.480	18.249.806.561

32 CAM KẾT

(a) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	6.851.896.137.00	17.855.999.604
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa hạch toán vào báo cáo tài chính	21.686.697.137.00	2.116.609.897
	28.538.593.274.00	19.972.609.501

(b) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

(i) Thuê nhà

	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	-	12.000.000
Từ 1 đến 5 năm	-	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	-	12.000.000

(ii) Thuê đất

	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	2.141.497.932	2.141.497.932
Từ 1 đến 5 năm	8.565.991.728	8.565.991.728
Trên 5 năm	52.192.466.036	54.363.706.995
	62.899.955.696	65.071.196.655

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(i) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc - USD		Quy đổi sang VNĐ	
	31.12.2014	31.12.2013	31.12.2014	31.12.2013
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	336.670	558.065	7.206.417.284	11.789.127.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.615	188.825	334.235.136	3.988.933.744
	<u>352.285</u>	<u>746.890</u>	<u>7.540.652.420</u>	<u>15.778.061.095</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	4.991.674	5.106.128	106.846.788.391	107.866.940.903
Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần	(4.639.389)	(4.359.238)	(99.306.135.971)	(92.088.879.808)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 7.745.878.606 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên sổ dư của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ còn lại.

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá chứng khoán do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro đáng kể về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất vì phần lớn các khoản vay của Tập đoàn là vay ngắn hạn từ ngân hàng và có lãi suất cố định.

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 876.109.980.252 đồng (31.12.2013: 799.235.212.628 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn đáo hạn trong vòng 1 năm.

34 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

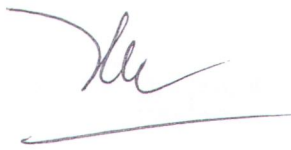
Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh (*) VND	Trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng	3.772.232.558.650	(143.261.781.726)	3.628.970.776.924
10	Doanh thu thuần về bán hàng	3.254.187.337.448	(143.261.781.726)	3.110.925.555.722
11	Giá vốn hàng bán	(1.878.985.343.814)	130.676.197.048	(1.748.309.146.766)
24	Chi phí bán hàng	(663.242.886.963)	12.585.584.678	(650.657.302.285)

(*) Trước năm 2014, Công ty ghi nhận giá trị hàng khuyến mãi (không thu tiền) vào doanh thu và chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Kể từ năm 2014, Công ty không còn ghi nhận giá trị hàng khuyến mãi vào doanh thu và chi phí giá vốn hàng bán. Do đó, số liệu so sánh đối với doanh thu và giá vốn hàng khuyến mãi của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện trên báo cáo tài chính năm nay được trình bày lại để đảm bảo tính so sánh của báo cáo tài chính.

Việc trình bày lại này không ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần và chi phí thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kê toán trưởng




Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2015